TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 6 - 2018
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Ông Lê Trọng Hân

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Viên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đoàn Đức Ph, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Số nhà 48, ấp ĐT, xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư PAV - Văn phòng luật sư PAV, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Thị Tuyết Ng, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Số nhà 48, ấp ĐT, xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Anh K, sinh năm: 1959. Địa chỉ: ấp TQ, xã THA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* NLQ.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1.
2. NLC2.
3. NLC3.
4. NLC4.
5. NLC5.
6. NLC6.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Đoàn Đức Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Đoàn Đức Ph trình bày:

Anh và chị Huỳnh Thị Tuyết Ng chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang vào ngày 19/12/2001, hiện nay bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã bị thất lạc. Trước khi chung sống vợ chồng không có tìm hiểu nhau trước, do mai mối nhưng vợ chồng vẫn đồng ý cưới nhau, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau này thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung: Đoàn Dz, sinh ngày 08/11/2002; Đoàn Khả Dz, sinh ngày 16/12/2004; Đoàn B, sinh ngày 15/6/2008.

Hiện nay cháu Dz và cháu Đoàn Khả Dz đang sống với anh còn cháu B đang sống với chị Ng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Trong ngày cưới gia đình hai bên cho tổng cộng là 40 chỉ vàng 24kr 9999 bao gồm gia đình anh Ph cho 30 chỉ vàng 24kr 9999 là nữ trang gồm dây chuyền, lắc, nhẫn, mỗi thứ trọng lượng bao nhiêu anh không nhớ rõ.

Gia đình chị Ng cho 10 chỉ vàng 24kr 9999 anh không nhớ rõ gồm những món gì. Tất cả số vàng trên vợ chồng anh đã bán tiêu xài và nuôi con do vợ chồng không có nghề nghiệp ổn định.

Về phần nợ chung: Vợ chồng không nợ ai.

Người khác nợ vợ chồng: Trước đây NLQ có mượn của vợ chồng số tiền là 200.000.000 đồng, sau đó đã trả được 155.000.000 đồng hiện nay vợ chồng anh Quý, chị Thu còn nợ của vợ chồng số tiền là 45.000.000 đồng.

Tại phiên toà anh Ph yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Huỳnh Thị Tuyết Ng.

Về con chung: Anh Ph yêu cầu được nuôi cháu Dz và cháu Đoàn Khả Dz, không yêu cầu chị Ng cấp dưỡng nuôi con, anh Ph đồng ý giao cháu B cho chị Ng nuôi dưỡng, anh Ph không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Số vàng cưới hiện nay không còn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần người khác nợ vợ chồng: Anh Ph đồng ý chia cho chị Ngân ½ số tiền là 22.500.000 đồng NLQ còn nợ và anh Ph yêu cầu vợ chồng NLQ trả cho anh số nợ là 22.500.000 đồng, trả đủ một lần, không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của chị Ng yêu cầu anh Ph chia ½ số vàng cưới là 45 chỉ vàng 24kr 9999 và 05 chỉ vàng 18kr 7,5 tuổi, ½ số tiền gửi tại các Ng hàng là 897.000.000 đồng và bồi thường công sức lao động nội trợ là 180.000.000 đồng thì anh không đồng ý.

Bị đơn chị Huỳnh Thị Tuyết Ng trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Ph về năm vợ chồng chung sống, đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn thất lạc, tổ chức đám cưới, con cái và không nợ ai.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, chị Ng cho rằng sau khi cưới thì chị Ng phát hiện anh Ph là người có tính gia trưởng, bạo lực gia đình và anh Ph là người đồng tính, cuộc sống gia đình không hạnh phúc nên từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 15/10/2016 cho đến nay.

Về phần tài sản chung của vợ chồng gồm có:

Trong ngày cưới gia đình hai bên có cho vợ chồng tổng cộng số vàng tương đương 100 chỉ vàng. Trong đó có 90 chỉ vàng 24kr và 10 chỉ vàng 18kr bao gồm:

Mẹ ruột chị cho vợ chồng là 10 chỉ vàng 24kr bao gồm 01 cái lắc 05 chỉ vàng 24kr, một sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24kr, NLC3 là mẹ đỡ đầu của chị Ng cho 01 chỉ vàng 24kr. Gia đình anh Ph cho trong ngày cưới gồm NLC2, NLQ, anh Đoàn Đức Kh, chị Đoàn Thị Tuyết D, những người này chỉ đeo vàng cho chị Ng chứ không có công bố số vàng là bao nhiêu. Sau khi đám cưới thì anh Ph có nói với chị Ng là NLC2 cho 10 chỉ vàng 24kr, NLQ cho 10 chỉ vàng 18kr (các nữ trang vàng 18kr NLQ cho đều có cẩn hột cẩm thạch), còn anh Ph không có nói anh Kh, chị D cho bao nhiêu vàng. Sau này chị Ng có nghe bà con bên anh Ph nói là bên gia đình anh Ph cho vợ chồng Ph Ng 100 chỉ vàng, toàn bộ số vàng này do anh Ph quản lý ngay sau ngày cưới.

Ngoài ra vợ chồng còn có tiền gửi tại các Ngân hàng cụ thể:

Ngân hàng SHB TH, Kiên Giang tài khoản 41029778123 số tiền gửi là 94.000.000 đồng.

Ngân hàng SHB TH, Kiên Giang tài khoản 41028803387 số tiền gửi là 1.100.000.000 đồng.

Ngân hàng SHB TH, Kiên Giang tài khoản 41026815940 số tiền gửi là 300.000.000 đồng.

Ngân hàng TMCP KL Kinh 8 TH, Kiên Giang tài khoản 16085073 số tiền gửi là 100.000.000 đồng.

Ngân hàng TMCP KL Kinh 8 TH, Kiên Giang tài khoản 15703743 số tiền gửi là 200.000.000 đồng.

Tất cả số tiền gửi tại Ngân hàng nói trên đều do anh Đoàn Đức Ph đứng tên gửi, số điện thoại liên lạc là số điện thoại của chị Ng, khi đi gửi tiền thì anh Ph và chị Ng cùng đi gửi nhưng chỉ có anh Ph đứng tên giấy.

Nguồn gốc của số tiền nói trên là do trước đây các anh chị của anh Ph ở nước ngoài có cho vợ chồng số tiền tương đương 13.000 USD, nhưng không cho bằng tiền mặt mà cho bằng cách mua lại phần hùn nhà máy của NLQ với NLC5. Năm 2009, vợ chồng chi mua lại toàn bộ nhà máy và nhà ở của NLC5. Đến năm 2012, thì vợ chồng chị bán lại phần đất đã mua của NLQ5 cho vợ chồng NLQ6, chị Đoàn Thị Ngọc B với số tiền là 1.600.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng chị còn có một phần đất tọa lạc tại ấp TQ, xã THA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang sau này bán cho ông Phạm Văn L với số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền mua bán đất thì vợ chồng chị gửi vào ngân hàng để lấy lãi, vợ chồng cũng có cho vay thêm ở ngoài để lấy lãi sinh sống, tiền gửi trong Ngân hàng thì vợ chồng chị cứ gửi, đến hạn thì lấy lãi và tiếp tục gửi lại cho nên đến năm 2016, thì tổng cộng số tiền vợ chồng chị gửi tại các Ngân hàng được tổng cộng là 1.794.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu đồng*).

Việc anh Kh, chị D cho vợ chồng số tiền tương đương 13.000 USD đã được vợ chồng chị dùng làm kinh doanh, tích lũy và tạo thành tài sản chung của vợ chồng nên không cần phải ủy thác tư pháp vì có yếu tố nước ngoài.

Ngoài ra vợ chồng còn có hai chiếc xe gắn máy đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Ng yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị đồng ý ly hôn với anh Đoàn Đức Ph.

- *Về con chung:* Chị Ng xin được nuôi cháu B, không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con, chị Ng đồng ý giao cháu Dz và cháu Đoàn Khả Dz cho anh Ph nuôi dưỡng, chị Ng không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Chị Ng yêu cầu chia ½ số tiền gửi tại các Ngân hàng và ½ số vàng cưới cụ thể là chị Ng yêu cầu được sở hữu số tiền 897.000.000 đồng *(Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng)*, 45 (Bốn mươi lăm) chỉ vàng 24kr 9999 và 05 chỉ vàng 18kr. Về phần hai chiếc xe máy vợ chồng đã thoả thuận xong, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra chị Ng còn yêu cầu anh Ph bồi thường tiền công lao động nội trợ số tiền là 180.000.000 đồng.

- *Về phần nợ:* Phần NLQ nợ đối với phần chị Ng được quyền sở hữu là 22.500.000 đồng, thì chị Ngân không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

NLQ trình bày: Trước đây, vợ chồng anh chị có mượn của vợ chồng Ph, Ng số tiền là 200.000.000 đồng, sau đó vợ chồng anh chị đã trả cho vợ chồng Ph, Ng được 155.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh chị xác nhận còn nợ của vợ chồng Ph, Ng số tiền là 45.000.000 đồng. Vợ chồng anh chị đồng ý trả số tiền nói trên cho vợ chồng Ph, Ng. Phần anh Ph được sở hữu số tiền là 22.500.000 đồng, thì vợ chồng anh chị xin được trả dần cho Ph mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, vì hiện nay hoàn cảnh gia đình anh chị không có khả năng trả một lần.

Người làm chứng:

1. NLC2 trình bày:

Bà là mẹ kế của Đoàn Đức Ph, khi Ph và Ng tổ chức đám cưới thì bà có tham dự, bà có đưa tiền cho NLC1 là chị ruột của Ph mua 10 chỉ vàng 24kr vàng 9999 và trong đám cưới thì bà có đeo cho Ph một sợi dây chuyền, Ng một chiếc lắc. Hai bên gia đình có cho Ph, Ng vàng trong đám cưới, nhưng NLC2 không biết trọng lượng là bao nhiêu vì không có công bố trong đám cưới. Nay bà không có yêu cầu gì.

2. NLC4 trình bày:

Bà là mẹ ruột của Ng, Ph là con rể. Trong đám cưới thì gia đình bà có cho Ng, Ph 10 chỉ vàng 24kr 9999 gồm: Một chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kr 9999, một sợi dây chuyền nặng 05 chỉ vàng 24kr 9999. Bên gia đình Ph có cho Ph, Ng vàng cưới gồm: NLC2 cho một chiếc lắc 05 chỉ vàng 24kr 9999, một sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24kr 9999; NLC1 cho một sợi dây chuyền cẩn cẩm thạch vàng 18kr, một chiếc lắc cẩn cẩm thạch, một chiếc nhẫn cẩn cẩm thạch, tổng trọng lượng NLC1 cho vợ chồng Ph Ng là 10 chỉ vàng 18kr. Còn lại những người khác trong gia đình Ph có cho vàng, bà chỉ thấy có đeo cho Ng nhiều vàng, nhưng bà không biết trọng lượng là bao nhiêu vì không có công bố trong đám cưới. Nay bà không có yêu cầu gì.

3. NLC3 trình bày:

Bà là mẹ đỡ đầu của chị Ng. Khi Ph, Ng tổ chức đám cưới thì NLC3 có tham dự, khi đó NLC3 có cho vợ chồng Ph, Ng một chỉ vàng 24kr 9999, mẹ ruột của Ng cho 10 chỉ vàng 24kr 9999 gồm chiếc lắc và sợi dây chuyền, bên gia đình Ph có cho vàng nhưng cho bao nhiêu thì NLC3 không biết, vì không có công bố trong đám cưới. Bà nghe nói vợ chồng Ph, Ng sau khi cưới thì có một dãy nhà trọ cho thuê, tiền gửi Ngân hàng, tiền cho vay, mua bán nhà đất lấy lời sinh sống.

4. NLC1 trình bày:

Chị là chị ruột của anh Ph, chị Ng là em dâu. Khi Ph, Ng tổ chức đám cưới thì NLC1 là người đi mua 30 chỉ vàng 24kr 9999 gồm lắc, dây chuyền, bông tai và một số nữ trang khác cụ thể NLC1 không nhớ rõ, khi đến nhà Ng làm lễ thì NLC1 bỏ vàng trên khay sau đó mẹ và anh chị em trong gia đình lấy đeo cho chị Ng, tổng cộng bên gia đình NLC1 cho Ph, Ng là 30 chỉ vàng 24kr.

Chị có hùn làm nhà máy ĐQ với NLC5, hùn vào năm nào chị không nhớ rõ, sau khi hùn một thời gian thì NLC1 đổi cho NLC5 phần của NLC1 ở nhà máy Kiệt Thành. Chị Nga nhận toàn bộ nhà máy Đăng Quang, còn anh Quang nhận phần ở nhà máy KT, NLC1 không nhớ là đã bù cho NLC5 bao nhiêu tiền. Sau khi đổi phần nhà máy cho NLC5 thì NLC1 cũng mua căn nhà ở của NLQ5 sát bên nhà máy NLQ5 với giá là 100.000.000 đồng, việc chuyển đổi nhà máy với NLQ5 thì không có làm giấy tờ gì. Sau này NLC1 có nhờ anh Ph đứng tên dùm để bán phần đất nhà ở và nhà máy NLC5 cho NLC6, chị B nên chỉ có anh Ph ký tên trong giấy mua bán.

Khi anh Ph có dự định đi du lịch nước ngoài, NLC1 có cho anh Ph mượn tiền gửi vào Ngân hàng khoảng gần 1.800.000.000 đồng để chứng minh tài chính, khi cho anh Ph mượn tiền thì chị Ng không biết, chỉ có NLC1 và anh Ph biết và giữa NLC1, anh Ph cũng không có làm giấy tờ gì. Khi vợ chồng anh Ph, chị Ng không hoà thuận với nhau, nên chị yêu cầu anh Ph trả tiền và anh Ph đã trả tiền cho NLC1 xong. Nay chị không có yêu cầu gì đối với anh Ph, chị Ng.

5. NLC5 cho biết:

Anh là anh chồng của NLC1. Trước đây vào khoảng năm 1999 vợ chồng anh có hùn làm nhà máy xay lúa với vợ chồng NLC1, ông Nguyễn Chí D lấy tên nhà máy ĐQ tọa lạc tại ấp ĐT, xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Giữa vợ chồng anh và vợ chồng anh D, NLC1 làm chung được khoảng 10 năm thì có thỏa thuận đổi nhà máy với nhau, vì khi đó vợ chồng anh D, NLC1 cũng có một nhà máy xay lúa tên KT tại ấp TQ, xã THA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Do vợ chồng anh D, NLQ không hòa thuận với nhau nên mới đổi nhà máy cho anh. Anh lấy một phần ở nhà máy KT và anh giao toàn bộ phần nhà máy ĐQ cho chị NLC1 được toàn quyền sở hữu, vợ chồng anh bù tiền cho NLC1 số tiền là 200.000.000 đồng.

Sau khi đổi phần nhà máy với nhau khoảng một tuần, thì vợ chồng anh tiếp tục chuyển nhượng căn nhà và đất sát với nhà máy ĐQ cho NLC1 với giá là 100.000.000 đồng. Anh cho rằng việc sang bán nhà máy và nhà đất là chỉ giao dịch với NLC1, anh D, việc tính toán lợi nhuận khi còn hùn làm nhà máy là cũng chỉ tính toán với NLC1, anh D. Chữ viết trong giấy sang bán nhà đất và nhà máy xay lúa của vợ chồng NLC6 cho anh Đoàn Đức Ph không phải là chữ viết của vợ chồng anh. Khi NLC5 hùn làm nhà máy với NLC1 thì không thấy anh Ph tới lui. Sau khi vợ chồng anh đổi nhà máy với NLC1 và NLC1 được toàn quyền sở hữu thì giữa NLC1 và anh Ph thỏa thuận như thế nào NLC1 không biết.

6. NLC6 cho biết:

Anh không có bà con gì với chị Ng, anh Ph mà chỉ là hàng xóm với nhau. Vào ngày 17/5/2012 anh có mua một miếng đất của anh Đoàn Đức Ph cặp mé sông Cái sắn tọa lạc tại ấp ĐT, xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang, diện tích là 567m^2, ngang 31,5m, dài 18m nhà kho cấp 4, vách xây gạch, mái lợp tol, nền xi măng với giá là 1.600.000.000 đồng, giao tiền thành hai lần, mỗi lần là 800.000.000 đồng bằng tiền mặt, giao tại nhà anh Ph, chị Ng. Khi giao tiền thì chỉ có vợ chồng NLC6, chị B; vợ chồng anh Ph, chị Ng và chị H là chị ruột của NLQ6 biết, khi làm hợp đồng mua bán thì chỉ có NLC6 và anh Ph ký tên vào hợp đồng mua bán, chị B và chị Ng không ký tên. Tất cả mọi giao dịch mua bán, thương lượng về phần đất nói trên là NLC6 chỉ giao dịch với anh Ph, chị Ng, không có liên quan gì đến NLC1. NLC6 biết được phần đất nói trên bán là do anh thường đi qua lại thấy có để bảng bán đất và số điện thoại liên lạc là số điện thoại của anh Ph, khi NLC6 mua nhà, đất thì nhà máy đã ngưng hoạt động.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Đức Ph. Bác lời khai nại của anh Ph về phần tài sản chung không có.

- Chấp nhận một phần yêu cầu đơn khởi kiện phản tố của chị Huỳnh Thị Tuyết Ng về phần yêu cầu chia đôi số tiền gửi tại các Ngân hàng là 1.794.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu đồng*) do anh Ph đang quản lý. Bác yêu cầu của khởi kiện phản tố của chị Ng về yêu cầu chia phần tài sản chung của vợ chồng 100 (*Một trăm*) chỉ vàng trong ngày cưới trong đó bao gồm 90 chỉ vàng 24 kr 9999 và 10 chỉ vàng 18kr 7,5 tuổi và bác yêu cầu đòi bồi thường công sức lao động nội trợ số tiền là 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*).

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Đức Ph và chị Huỳnh Thị Tuyết Ng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đoàn Đức Ph, chị Huỳnh Thị Tuyết Ng và nguyện vọng của cháu Đoàn Dz, cháu Đoàn Khả Dz và cháu Đoàn B.

Tiếp tục giao cháu Đoàn Dz, sinh ngày 08/11/2002, cháu Đoàn Khả Dz, sinh ngày 16/12/2004 cho anh Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Tiếp tục giao cháu Đoàn B, sinh ngày 15/6/2008 cho chị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về quan hệ tài sản:

Công nhận số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP KL - Phòng giao dịch Kinh 8 và Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch TH do anh Đoàn Đức Ph đứng tên gửi 1.794.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu đồng*) mà anh Đoàn Đức Ph đã rút ra hết, là tài sản chung của anh Đoàn Đức Ph và chị Huỳnh Thị Tuyết Ng.

- Chia cho anh Đoàn Đức Ph được quyền sở hữu số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*) doanh Ph đang quản lý.

- Chia cho chị Huỳnh Thị Tuyết Ng được quyền sở hữu số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*) anh Ph đang quản lý.

Buộc anh Đoàn Đức Ph phải trả cho chị Huỳnh Thị Tuyết Ng số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*).

4. Về phần nợ: Buộc NLQ trả cho anh Đoàn Đức Ph số tiền là 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/3/2018, nguyên đơn anh Đoàn Đức Ph có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận số tiền 1.794.000.000 đồng là tài sản chung của anh và chị Ng, vì đây là số tiền anh mượn của NLC1.

Ngày 15/3/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH đã ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Bản án sơ thẩm quyết định về phần nội dung và áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 ngày 27/02/2009 để tính án phí là phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc chị Ng phải chịu án phí 8.822.575 đồng do không được chấp nhận đối với yêu cầu chia số vàng cưới là không phù hợp với khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án phí, lệ phí Tòa án, gây thiệt hại đến quyền lợi của chị Ng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang, nhưng trong quá trình xét xử, Kiểm sát viên sẽ có phát biểu về việc giải quyết vụ án sau.

Nguyên đơn anh Nguyễn Đức Ph vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, vì thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngược lại, bị đơn chị Huỳnh Thị Tuyết Ng không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Đoàn Đức Ph. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: NLQ, NLC3, NLC4 có đơn xin xét xử vắng mặt, NLC2, NLC5, NLC6 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ph và chị Ng cưới nhau có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TĐA, huyện TH, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/12/2011 là đúng quy định, phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên bản án sơ thẩm nhận định hôn nhân của anh chị là hợp pháp và

ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Ph, chị Ng là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010.

Về con chung, giữa anh Ph và chị Ng chung sống với nhau có ba người con chung: Đoàn Dz, sinh ngày 08/11/2002; Đoàn Khả Dz, sinh ngày 16/12/2004; Đoàn B, sinh ngày 15/6/2008. Cả anh Ph và chị Ng tự nguyện thỏa thuận hai cháu Đoàn Dz, Đoàn Khả Dz đang sống chung với anh Ph do anh Ph trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Đoàn B đang sống với chị Ng do chị Ng trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào yêu cầu cấp dưỡng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận về con chung là hoàn toàn thỏa đáng, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, phần quan hệ hôn nhân và nuôi con chung các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về phần phân chia tài sản chung của vợ chồng và phần người khác nợ vợ chồng:

Đối với số tiền 1.974.000.000 đồng, anh Ph cho rằng là tiền mượn của NLC1, chứ không phải tiền chung của vợ chồng, nên không đồng ý phân chia. Xét kháng cáo của anh Ph thấy rằng nguồn gốc số tiền gửi Ngân hàng đứng tên Đoàn Đức Ph có từ việc chuyển nhượng nhà đất cho NLC6, bà Đoàn Thị Ngọc B với giá 1.600.000.000 đồng ngày 17/5/2012 và chuyển nhượng đất cho ông Phan Văn L với giá 150.000.000 đồng ngày 28/10/2016 trước thời điểm gửi Ngân hàng và số điện thoại để trong các chứng từ giao dịch với Ngân hàng là số điện thoại của chị Ngân, nên cấp sơ thẩm xác định số tiền gửi Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng để phân chia là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1, 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về số vàng ngày cưới hai bên gia đình cho số lượng bao nhiêu, quá trình quản lý, sử dụng còn lại bao nhiêu, ai quản lý, chị Ng không chứng minh được, nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu của chị Ng về việc chia 100 chỉ vàng gia đình hai bên cho trong ngày cưới là hoàn toàn có căn cứ. Phần này chị Ng không kháng cáo, nên Tòa miễn xét.

Về phần người khác nợ vợ chồng anh Ph, chị Ng: NLQ xác nhận còn nợ vợ chồng anh Ph, chị Ng số tiền 45.000.000 đồng, án sơ thẩm buộc NLQ trả cho anh Ph, chị Ng 22.500.000 đồng. Phần này không ai kháng cáo, nên Tòa cấp phúc thẩm không xem xét.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Ng phải chịu án phí đối với số vàng bị bác yêu cầu chia của chị Ng là trái quy định tại Điều 8, Điều 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 27/12/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hơn nữa, Tòa án sơ thẩm xác định yêu cầu chia số vàng của hia bên gia đình cho chung trong ngày cưới là yêu cầu phản tố của bị đơn, cho đóng tạm ứng án phí và thụ lý yêu cầu phản tố là không chính xác. Mà đây chỉ là yêu cầu ngược lại của bị đơn đối với nguyên đơn theo quy định tại khoản 11.1 trong Điều 11 Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cáo hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự". Vì vậy, nghĩ nên chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Đức Ph, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh Đoàn Đức Ph phải nộp 200.000 đồng.

+ Án phí chia tài sản: Số tiền anh Đoàn Đức Ph được chia 879.000.000 đồng = {36.000.000 đồng + [3% x (879.000.000 đồng - 800.000.000 đồng)]} = 38.910.000 đồng.

Tổng cộng án phí sơ thẩm anh Đoàn Đức Ph phải nộp 39.100.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

+ Chị Huỳnh Thị Tuyết Ng phải nộp án phí trên số tiền được chia 879.000.000 đồng = {36.000.000 đồng + [3% x (879.000.000 đồng - 800.000.000 đồng)]} = 38.910.000 đồng.

+ Chị Huỳnh Thị Tuyết Ng phải chịu án phí 5% trên số tiền yêu cầu bồi thường tiền công lao động nội trợ 180.000.000 đồng = 9.000.000 đồng.

Tổng cộng án phí sơ thẩm chị Huỳnh Thị Tuyết Ng phải nộp 47.910.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Buộc anh Đoàn Đức Ph phải nộp án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010;

- Áp dụng Điều 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 11.1 trong Điều 11 Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cáo hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự";

- Áp dụng khoản 8, khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Đoàn Đức Ph.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Đức Ph.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Đức Ph và chị Huỳnh Thị Tuyết Ng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đoàn Đức Ph, chị Huỳnh Thị Tuyết Ng và nguyện vọng của cháu Đoàn Dz, cháu Đoàn Khả Dz và cháu Đoàn B.

Tiếp tục giao cháu Đoàn Dz, sinh ngày 08/11/2002, cháu Đoàn Khả Dz, sinh ngày 16/12/2004 cho anh Đoàn Đức Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Tiếp tục giao cháu Đoàn B, sinh ngày 15/6/2008 cho chị Huỳnh Thị Tuyết Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Công nhận số tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần KL, phòng giao dịch Kinh 8 và Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB), phòng giao dịch TH do anh Đoàn Đức Ph đứng tên gửi 1.794.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu đồng*) mà anh Đoàn Đức Ph đã rút ra hết, là tài sản chung của anh Đoàn Đức Ph và chị Huỳnh Thị Tuyết Ng.

- Chia cho anh Đoàn Đức Ph được quyền sở hữu số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*) anh Ph đang quản lý.

- Chia cho chị Huỳnh Thị Tuyết Ng được quyền sở hữu số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*) anh Ph đang quản lý.

Buộc anh Đoàn Đức Ph phải trả cho chị Huỳnh Thị Tuyết Ng số tiền là 897.000.000 đồng (*Tám trăm chín mươi bảy triệu đồng*).

4. Về phần nợ: Buộc NLQ trả cho anh Đoàn Đức Ph số tiền là 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc anh Đoàn Đức Ph phải nộp án phí sơ thẩm 39.100.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.425.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009733 ngày 19/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Anh Đoàn Đức Ph còn phải nộp thêm 35.675.000đ *(Ba mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

Buộc Chị Huỳnh Thị Tuyết Ng phải nộp án phí sơ thẩm 47.910.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.125.000 đồng, theo các biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009783 ngày 17/11/2016 và 0009862 ngày 20/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Chị Huỳnh Thị Tuyết Ng còn phải nộp thêm 34.785.*000đ (Ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng)*.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Buộc anh Đoàn Đức Ph phải nộp án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007876 ngày 16/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Kiên Giang. Anh Đoàn Đức Ph không phải nộp thêm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện TH;
- THA dân sự huyện TH;
- UBND xã TĐA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Thi